

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /2015/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO ĐĂNG MẠNG
ngày 11/12/2014

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/ 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTG ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định về khối lượng kiến

thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2015. Thông tư này thay thế Quyết định số 2677/GD-ĐT ngày 03/12/1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về cấu trúc và khối lượng kiến thức tối thiểu cho các cấp đào tạo trong bậc đại học và các quy định được ban hành tại các văn bản khác liên quan đến các quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc đại học quốc gia, đại học vùng, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng; Viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

BỘ TRƯỞNG

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD TNTN&NĐ của QH; Để báo cáo
- Hội đồng QGGD&PT nhân lực;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ có trường ĐH, CĐ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW Để thực hiện
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, PC, Vụ GDDH.

QUY ĐỊNH

**Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực
mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ
đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định,
ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ**

*(Kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng (bao gồm cả các trường đại học, trường cao đẳng thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng), học viện, trường đại học, trường cao đẳng, viện nghiên cứu được giao nhiệm vụ hoặc được phép đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng kiến thức học tập của người học.

a) Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận

và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án, khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án.

b) Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

2. Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với một trình độ đào tạo của giáo dục đại học là số lượng tín chỉ ít nhất mà người học phải tích lũy được ở trình độ đào tạo đó, không bao gồm số lượng tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

3. Chương trình đào tạo là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành đồng bộ với phương pháp giảng dạy và đánh giá để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.

4. Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học và xã hội, công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện.

5. Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là khả năng làm việc hiệu quả trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với nghề, bao gồm kiến thức, kỹ năng, tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành, chuyên ngành, tương ứng đối với mỗi trình độ đào tạo.

Chương II

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU, YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC MÀ NGƯỜI HỌC ĐẠT ĐƯỢC SAU KHI TỐT NGHIỆP MỖI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 4. Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.

Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được quy định cụ thể như sau:

1. Trình độ cao đẳng: 90 tín chỉ.

2. Trình độ đại học: 120 tín chỉ.

3. Trình độ thạc sĩ: 60 tín chỉ. Riêng đối với những ngành, chuyên ngành mà ở trình độ đại học có khối lượng kiến thức tích lũy được từ 150 tín chỉ trở lên thì khối lượng kiến thức tối thiểu trình độ thạc sĩ là 30 tín chỉ.

4. Trình độ tiến sĩ: 90 tín chỉ đối với người tốt nghiệp thạc sĩ, 120 tín chỉ đối với người tốt nghiệp đại học.

Điều 5. Yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, người học sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu như sau:

1. Trình độ cao đẳng

a) Kiến thức: Có kiến thức lý thuyết và kỹ thuật chuyên ngành cơ bản trong lĩnh vực đào tạo để hoạt động nghề nghiệp và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức pháp luật và kiến thức bảo vệ môi trường cơ bản liên quan đến hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực đào tạo.

b) Kỹ năng: thành thạo thực hành, nắm vững kỹ thuật chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ thông thường liên quan đến ngành đào tạo; có kỹ năng tổng hợp để xử lý một số vấn đề kỹ thuật tương đối phức tạp của ngành;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các câu sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản; có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày trong giải quyết công việc; có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề liên quan đến ngành được đào tạo.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực dẫn dắt tối thiểu về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đã được đào tạo; có khả năng tự định hướng trong giải quyết công việc và phát triển nghề nghiệp; có năng lực đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ không quá phức tạp; có năng lực lập kế hoạch, điều phối và đánh giá các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ ở quy mô hẹp.

2. Trình độ đại học

a) Kiến thức: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, kiến thức pháp luật và kiến thức bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực đào tạo.

b) Kỹ năng: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng vận dụng kiến thức, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.

Có kỹ năng ngoại ngữ có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống thông thường; có thể viết báo cáo đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Trình độ thạc sĩ

a) Kiến thức: Làm chủ kiến thức chuyên ngành, ở vị trí chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức chuyên sâu để có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường trong lãnh đạo, điều hành công việc liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

b) Kỹ năng: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, đột biến xảy ra không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới;

Có kỹ năng ngoại ngữ để hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn được đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; khẳng định được giá trị và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có năng lực nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn ở quy mô quốc gia.

4. Trình độ tiến sĩ.

a) Kiến thức: Có hệ thống kiến thức toàn diện, tiên tiến và chuyên sâu; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết mới của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong lãnh đạo, điều hành giải quyết các vấn đề mới phát sinh ở các hoàn cảnh phức tạp khác nhau.

b) Kỹ năng: Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế;

Kỹ năng ngoại ngữ có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ. Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng

kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những quyết định của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Chương III

QUY TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC, THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ

Điều 6. Quy trình và tổ chức xây dựng chương trình đào tạo

1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo:

a) Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành, chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/ chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức và năng lực người học cần đạt được quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này;

b) Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

c) Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng khung chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

d) Bước 4: Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành, chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện định hướng xây dựng khung chương trình;

đ) Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo khung chương trình đã xác định;

e) Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;

g) Bước 7: Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;

h) Bước 8: Cập nhật thường xuyên nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

2. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo:

a) Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, trường cao đẳng; Viện trưởng các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ (sau đây gọi chung là Thủ trưởng cơ sở đào tạo) giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc thực hiện bước 1, bước 8 của quy trình xây dựng chương trình đào tạo và ra quyết định thành lập tổ soạn thảo chương trình đào tạo (sau đây gọi là tổ soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trưởng đơn vị chuyên môn trực thuộc;

b) Thành phần tổ soạn thảo bao gồm đại diện đơn vị chuyên môn liên quan, phòng đào tạo, một số giảng viên đứng ngành, chuyên ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định tiêu chuẩn, số lượng thành viên tham gia Tổ soạn thảo.

c) Tổ soạn thảo có trách nhiệm xây dựng chương trình đào tạo theo quy trình tại Khoản 1 Điều này (từ bước 2 đến bước 7).

Điều 7: Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) theo đề nghị Hội đồng khoa học và đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định có ít nhất 5 thành viên, là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đứng ngành, chuyên ngành đào tạo với chương trình cần thẩm định; trong đó có một người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo và không bao gồm các thành viên Tổ soạn thảo. Riêng Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ cao đẳng có thể có không quá 3 thành viên có trình độ thạc sĩ tham gia Hội đồng.

Trường hợp không có người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đủ tiêu chuẩn tham gia Hội đồng thẩm định thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của chương trình đào tạo tham gia làm ủy viên hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ; Khuyến khích các cơ sở đào tạo mời giảng viên có uy tín của các trường đại học nước ngoài tham gia hội đồng thẩm định chương trình.

b) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và một số ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau đang đào tạo cùng trình độ, ngành, chuyên ngành với chương trình cần thẩm định và 01 ủy viên đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo. Cơ sở đào tạo có chương trình cần thẩm định không tham gia hoặc chỉ cử một người tham gia hội đồng thẩm định.

Trường hợp chương trình cần thẩm định thuộc ngành, chuyên ngành mới, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam đào tạo thì Hội đồng thẩm định là những người đủ tiêu chuẩn theo quy định này thuộc ngành gần, đã nghiên cứu và công bố ít nhất một công trình khoa học liên quan đến chương trình cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động).

2. Thẩm định chương trình đào tạo

a) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của quy chế đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định hiện hành về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình.

b) Cuộc họp của hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về Kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên hội đồng.

c) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không được thông qua.

3. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành chương trình đào tạo trên cơ sở đề nghị của hội đồng khoa học và đào tạo; công bố công khai chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Điều 8. Quy trình và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo

1. Quy trình đánh giá chương trình đào tạo

a) Bước 1: Lập kế hoạch đánh giá chương trình đào tạo;

b) Bước 2: Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải thay đổi, cải tiến chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...);

c) Bước 3: Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo;

d) Bước 4: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua.

đ) Bước 5: Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và trình Thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung. Nếu cần thiết, Hội đồng khoa học và đào tạo quyết định việc thẩm định chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung theo Điều 8 Quy định này.

2. Tổ chức đánh giá chương trình đào tạo

a) Ít nhất 3 năm một lần, trưởng đơn vị chuyên môn trực thuộc cơ sở đào tạo phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 1 Điều này (từ bước 1 đến bước 4). Việc dự thảo nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện theo Điều 6 Quy định này hoặc theo quy trình rút gọn và tổ chức đơn giản hơn, tùy theo mức độ sửa đổi, cập nhật.

b) Thủ trưởng cơ sở đào tạo ban hành chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung trên cơ sở đề xuất của hội đồng khoa học và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá theo Khoản 1 Điều này. Nếu cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo yêu cầu đơn vị chuyên môn hợp nhất để ban hành chương trình đào tạo mới.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở đào tạo đang thực hiện việc tính khối lượng học tập của người học theo đơn vị học trình phải chuyển sang tính khối lượng học tập của người học theo tín chỉ.

2. Từ khoá tuyển sinh năm 2015, cơ sở đào tạo phải thực hiện quy định tại Thông tư này về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo.

Đối với yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, Thủ trưởng cơ sở đào tạo lựa chọn năng lực ngoại ngữ phù hợp với quy định này và quy định của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với người học đào tạo theo địa chỉ sử dụng để làm việc tại các tỉnh đặc biệt khó khăn thuộc Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về vị trí việc làm sau đào tạo không sử dụng ngoại ngữ và có đề xuất thay ngoại ngữ bằng tiếng dân tộc để phù hợp với địa bàn làm việc thì Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét quyết định việc miễn hoặc giảm yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đối với người học sau khi tốt nghiệp.

3. Trước ngày 30/6/2015, Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải tổ chức rà soát, đánh giá chương trình đào tạo hiện hành; sửa đổi, cập nhật, phát triển và ban hành chương trình đào tạo theo quy định này; triển khai áp dụng chương trình đào tạo đã chỉnh sửa, cập nhật hoặc ban hành mới từ năm học 2015-2016.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo đảm bảo thực hiện có chất lượng các quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của cơ sở

đào tạo; quy định cụ thể các nội dung của quy định này, phù hợp với yêu cầu của trình độ, ngành, chuyên ngành đào tạo và điều kiện của cơ sở đào tạo.

Điều 10. Kiểm tra, thanh tra

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo theo quy định này.

Điều 11. Xử lý vi phạm

Cơ sở đào tạo nếu vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng các trách nhiệm pháp lý khác theo quy định hiện hành. Thủ trưởng cơ sở đào tạo và những người trực tiếp vi phạm bị xử lý kỷ luật đối với các vi phạm sau đây:

1. Không đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu, cấu trúc của chương trình đào tạo và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo;
2. Không thực hiện đúng quy trình về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo;
3. Không công bố công khai chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
4. Không lưu trữ các văn bản, tài liệu minh chứng cho việc triển khai thực hiện các quy định tại văn bản này./.

BỘ TRƯỞNG